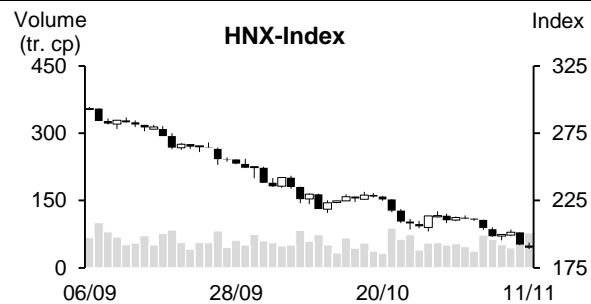
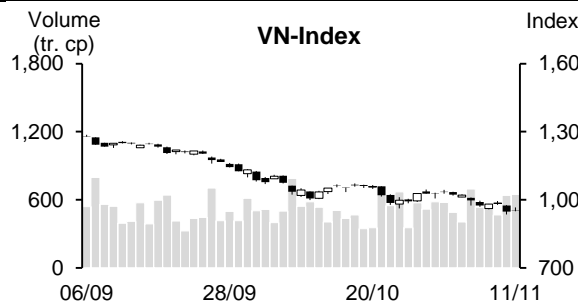


11/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	954.53	0.77%	948.86	1.29%	189.81	-1.34%
Tổng KLGD (tr. cp)	736.66	5.40%	246.09	-11.41%	79.84	27.19%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	646.43	1.36%	213.55	-15.48%	77.98	30.03%
TB 20 phiên (tr. cp)	523.73	23.43%	168.18	26.98%	55.17	41.35%
Tổng GTGD (tỷ VND)	10,995	1.47%	4,699	-11.56%	1,102	26.31%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	9,433	0.70%	4,010	-13.35%	1,059	36.53%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,819	6.96%	3,676	9.11%	801	32.22%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	213	42%	22	73%	65	29%
Số mã giảm	233	46%	4	13%	115	51%
Số mã đứng giá	60	12%	4	13%	47	21%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Phiên tăng mạnh của phố Wall đêm qua sau dữ liệu lạm phát Mỹ công bố thấp hơn dự báo đã tạo nên cú huých giúp thị trường chứng khoán Việt Nam quay đầu trở lại trong đầu phiên sáng nay. Tuy nhiên, yếu tố thanh khoản thấp vẫn đang là trở ngại lớn đối với cơ hội phục hồi của thị trường. Dòng tiền có xu hướng tập trung chủ yếu ở các cổ phiếu trong rổ VN30. Trong đó, nổi bật là nhóm ngân hàng cùng một số Bluechips được khối ngoại mua ròng mạnh hôm nay như MSN, KDH hay HPG. Ở chiều ngược lại, nhóm bất động sản vẫn chưa thể thoát khỏi chuỗi ngày đen tối khi nhiều cổ phiếu tiếp tục nằm sàn, điển hình là bộ đôi NVL và PDR. Bên cạnh đó, áp lực bán cũng tỏ ra áp đảo ở nhiều cổ phiếu vốn hóa vừa và nhỏ. VN-Index đóng cửa trong tình trạng “xanh vỏ đỏ lòng” và toàn sàn HoSE ghi nhận đến 90 mã giảm sàn.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Chỉ số tạo nên Doji đóng cửa ở nửa dưới của cây nến giảm trước đó, với khối lượng giao dịch duy trì trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý áp lực bán vẫn hiện hữu. Không những vậy, chỉ số đang nằm dưới MA5, cùng với đường MA5 tạo trạng thái phân kỳ âm tiêu cực so với đường MA20, cho thấy xu hướng giảm đang tiếp diễn, phiên tăng vừa qua có thể chỉ mang tính kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD cắt xuống dưới Signal cho tín hiệu bán và đường -DI nằm trên +DI, cho thấy áp lực giảm vẫn mạnh và chỉ số có thể sớm chịu sức ép giảm trở lại về vùng hỗ trợ tâm lý 900 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tiêu cực hơn. Chỉ số có phiên giảm thứ hai liên tiếp và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường ADX nằm trên vùng 59 và đường -DI đang nói rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy xu hướng giảm đang mạnh lên, chỉ số có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ tâm lý 150 điểm. Nhìn chung, thị trường chưa thoát khỏi xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng danh mục ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: POW (Mua)

Cổ phiếu quan sát: ACV, VPB

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	POW	Mua	14/11/22	10.6	10.6	0.0%	11.8	11.3%	10.1	-4.7%	Cổ phiếu có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	ACV	Quan sát mua	14/11/22	76	78-80	Nền tảng tốt thoát nền tích lũy và vượt vùng EMA12,26 kèm vol tăng -> khả năng vào nhịp hồi ngắn, có thể canh mua vùng 74.5-75
2	VPB	Quan sát mua	14/11/22	16.3	17.2-17.7	Tín hiệu điều chỉnh không quá xấu với vol giảm thấp dần -> có thể chỉ là nhịp điều chỉnh kỹ thuật bình thường, có thể canh mua vùng 15-15.5

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	113.9	111.4	2.2%	130	16.7%	105.5	-5.3%	
2	VHC	Mua	08/11/22	75.5	73.5	2.7%	83.4	13.5%	68.5	-6.8%	
3	VHM	Mua	10/11/22	44.15	44.55	-0.9%	52.5	17.8%	41.2	-8%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

APH, GMD và ITA rời rổ MSCI Frontier Markets Small Cap Index

Trong đợt review tháng 11/2022, MSCI đã quyết định thêm DIG, DPM, SJS, THD, VND và 3 cổ phiếu nước ngoài vào MSCI Frontier Markets Small Cap Index. Ở chiều ngược lại, APH, GMD, ITA và 10 cổ phiếu nước ngoài bị loại ra.

Lưu ý rằng DIG, DPM, THD, VND chuyển từ chỉ số MSCI Frontier Market sang MSCI Frontier Markets Small Cap Index.

Như vậy, rổ danh mục MSCI Frontier Markets Small Cap Index kỳ này giảm xuống còn 170 mã.

Tại ngày 31/10/2022, Việt Nam đang chiếm tỷ trọng cao nhất trong chỉ số MSCI Frontier Markets Small Cap Index với 16.64%, giảm gần 5% so với thời điểm 3 tháng trước.

MSCI loại 6 cổ phiếu Việt Nam khỏi bộ chỉ số thị trường cận biên, bao gồm DIG, VND, HDB

MSCI Frontier Markets Index thêm mới 5 cổ phiếu đồng thời loại 7 cổ phiếu ra khỏi danh mục tại kỳ review tháng 11. Trong đó, 6 cổ phiếu Việt Nam bị loại gồm DIG, HDB, DPM, THD, GVR và VND.

Trong đợt review tháng 11/2022, MSCI đã quyết định thêm 5 cổ phiếu đồng thời loại 7 cổ phiếu ra khỏi danh mục MSCI Frontier Markets Index. Trong đó, 6 cổ phiếu Việt Nam bị loại gồm DIG, HDB, DPM, THD, GVR và VND. Như vậy, danh mục của chỉ số còn 96 cổ phiếu.

Xuất khẩu gạo tháng 10 tăng cao kỷ lục, dự kiến cả năm sẽ đạt 7,2 triệu tấn

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam trong tháng 10/2022 đạt 713.546 tấn, trị giá 341,064 triệu USD, tăng 22,3% về lượng và tăng 23,9% về trị giá so với tháng 9/2022. Tháng 10/2022 đã trở thành tháng có lượng gạo xuất khẩu cao kỷ lục trong lịch sử ngành gạo nước ta.

Lũy kế 10 tháng của năm 2022, xuất khẩu gạo của Việt Nam đạt 6,085 triệu tấn, trị giá 2,945 triệu USD, tăng 17,4% về lượng và 7,6% về giá trị so với cùng kỳ năm 2021.

Xét về thị trường trong 10 tháng năm 2022, xuất khẩu gạo sang Philippines đạt 2,739 triệu tấn, chiếm tỷ lệ 45,02%, trị giá 1,266 tỷ USD, tăng 30,84% về khối lượng và tăng 18,39% về kim ngạch so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu gạo sang Trung Quốc đạt 757.575 tấn, chiếm tỷ lệ 12,45%, trị giá 382.676.125 USD, giảm 18,01% về lượng và giảm 16,78% về giá trị so với cùng kỳ năm trước.

Giá gạo xuất khẩu bình quân 10 tháng đầu năm 2022 ước đạt 484 USD/tấn. Trong 10 ngày đầu tháng 11/2022, giá gạo xuất của Việt Nam vẫn ở mức cao nhất thế giới.

Giá xăng tăng hơn 1,100 đồng/lít từ 15h ngày 11/11

Chiều 11/11, liên Bộ Tài chính - Công Thương quyết định điều chỉnh giá bán lẻ xăng dầu theo chu kỳ 10 ngày/lần. Theo đó, cơ quan điều hành quyết định tăng thêm 840 đồng trên mỗi lít xăng E5 RON 92, trong khi giá xăng RON 95 tăng 1,110 đồng/lít. Sau khi tăng, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 22,710 đồng/lít và xăng RON 95 là 23,860 đồng/lít.

Các mặt hàng dầu cũng tăng, trừ dầu diesel giảm 90 đồng về còn 24,980 đồng một lít. Dầu hoả có mức giá mới là 24,740 đồng một lít; dầu mazut là 14,760 đồng một kg. Hiện, giá dầu vẫn cao hơn giá xăng trong nước.

Nguồn: Cafef, VnEconomy

Tin doanh nghiệp niêm yết

CMC tăng trưởng mạnh trong 6 tháng đầu năm 2022, lợi nhuận tăng 29%

Tập đoàn Công nghệ CMC (CMG) công bố kết quả 6 tháng đầu năm tài chính 2022 tăng trưởng ấn tượng. Doanh thu thuần đạt 3.887 tỷ đồng, vượt 35 % so với cùng kỳ; Lợi nhuận trước thuế đạt 256 tỷ, tăng trưởng 29 % so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 147% kế hoạch 6 tháng đầu năm.

Trong đó, các khối kinh doanh đều có doanh thu tăng trưởng.

HAG ước lãi sau thuế 10 tháng vượt 1,000 tỷ đồng

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 10, CTCP Hoàng Anh Gia Lai (HOSE: HAG) ghi nhận doanh thu thuần 467 tỷ đồng và lãi sau thuế đạt 107 tỷ đồng, giảm lần lượt 2% và 5% so với tháng 9.

Lũy kế 10 tháng đầu năm, HAG ghi nhận doanh thu thuần 3,650 tỷ đồng và lãi sau thuế 1,001 tỷ đồng (thực hiện được 89% kế hoạch năm).

Năm 2022, HAG dự kiến đem về 4,800 tỷ đồng doanh thu và 1,120 tỷ đồng lãi sau thuế, lần lượt tăng 29% và gấp gần 9 lần thực hiện năm 2021.

TTT chốt quyền chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 20%

CTCP Du lịch - Thương mại Tây Ninh (HNX: TTT) sẽ chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2021 bằng tiền. Ngày giao dịch không hưởng quyền là 21/11. Cụ thể, TTT sẽ chi cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 20%/cp. Với hơn 4.57 triệu cp đang lưu hành, ước tính TTT cần chi hơn 9 tỷ đồng để chia cổ tức cho cổ đông. Ngày thanh toán dự kiến vào 15/12/2022

Kết thúc quý 3, Công ty ghi nhận lãi ròng hơn 2 tỷ đồng nhờ doanh thu thuần cao gấp 25.8 lần cùng kỳ. Lợi nhuận ròng của TTT trong 9 tháng đầu năm đạt gần 28 tỷ đồng, gấp 2.5 lần cùng kỳ, nhờ doanh thu thuần tăng 92%, đạt hơn 117 tỷ đồng. Biên lãi gộp cũng cải thiện đáng kể từ 6.7% lên 38.7%.

Năm 2022, TTT xây dựng kế hoạch kinh doanh đạt hơn 116 tỷ đồng doanh thu và gần 10 tỷ đồng lợi nhuận trước thuế, lần lượt tăng 23% và 37% so với thực hiện năm 2021. So với kế hoạch này, Công ty đã thực hiện gấp 5.5 lần mục tiêu lợi nhuận đề ra chỉ sau 9 tháng.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	75,500	3.71%	0.34%
MSN	86,500	6.79%	0.21%
BID	36,000	3.75%	0.17%
VIC	54,300	2.45%	0.13%
CTG	23,600	3.74%	0.11%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVB	14,000	6.06%	0.19%
PVS	21,900	1.86%	0.08%
PVI	38,200	2.14%	0.08%
BAB	13,400	1.52%	0.07%
PRE	15,500	6.90%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	41,850	-6.90%	-0.16%
GVR	11,550	-6.85%	-0.09%
EIB	24,150	-6.94%	-0.06%
DGC	61,400	-6.97%	-0.05%
PDR	26,200	-6.93%	-0.03%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	32,300	-9.78%	-0.49%
SHS	6,400	-5.88%	-0.14%
HUT	12,500	-6.02%	-0.12%
CEO	10,000	-9.09%	-0.11%
IPA	9,100	-8.08%	-0.07%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	12,300	1.65%	60,716,100
STB	15,600	2.97%	39,517,200
VND	9,800	0.82%	20,037,800
SSI	14,100	1.44%	19,859,900
DIG	11,650	-6.80%	19,507,200

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	6,400	-5.88%	11,697,038
IDC	32,300	-9.78%	11,596,177
CEO	10,000	-9.09%	10,103,964
HUT	12,500	-6.02%	6,207,358
PVS	21,900	1.86%	5,850,164

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
HPG	12,300	1.65%	750.1
STB	15,600	2.97%	627.8
VPB	16,300	0.00%	298.0
EIB	24,150	-6.94%	283.5
SSI	14,100	1.44%	283.2

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	32,300	-9.78%	379.5
PVS	21,900	1.86%	130.4
CEO	10,000	-9.09%	107.6
SHS	6,400	-5.88%	80.9
HUT	12,500	-6.02%	76.2

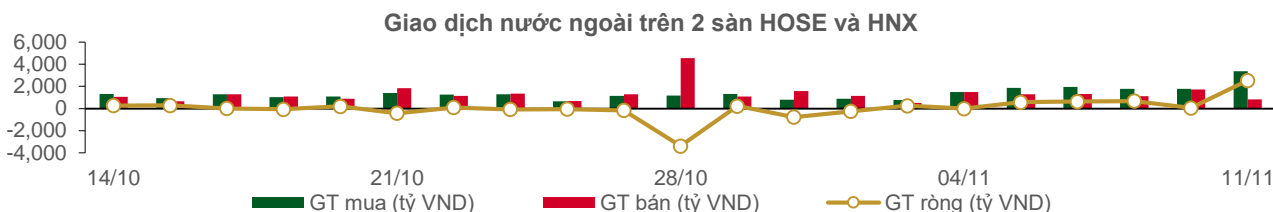
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
KDH	19,095,157	381.90
E1VFN30	6,500,000	104.60
FUEVFN30	4,800,000	97.86
KDC	1,490,000	90.89
ACB	4,400,000	86.28

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
IDC	861,145	30.78
HMH	500,000	5.00
DNP	142,000	3.41
NRC	150,000	1.22
C69	190,000	1.14

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	174.36	3,288.44	37.54	802.90	136.83	2,485.54
HNX	3.53	76.10	0.89	27.20	2.64	48.90
Tổng 2 sàn	177.90	3,364.54	38.43	830.10	139.47	2,534.44



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
STB	15,600	25,749,100	409.88
KDH	20,200	19,434,400	388.71
HPG	12,300	18,728,900	231.45
FUEVFNVD	20,600	8,701,200	177.39
VHM	44,150	3,464,200	153.12

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	21,900	2,400,100	53.66
IDC	32,300	483,700	15.94
SHS	6,400	319,200	2.22
PVI	38,200	32,400	1.22
TNG	11,600	36,030	0.44

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
E1VFN30	15,200	7,000,000	112.55
FUEVFNVD	20,600	5,453,300	111.32
VCB	75,500	1,248,200	93.01
VNM	78,400	593,600	47.40
MBB	16,000	2,228,600	37.66

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	32,300	806,500	26.13
PVS	21,900	20,000	0.44
SHS	6,400	25,300	0.17
THD	39,400	3,200	0.13
HUT	12,500	9,000	0.11

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
STB	15,600	25,344,700	403.43
KDH	20,200	19,414,400	388.31
HPG	12,300	18,155,700	224.36
VHM	44,150	3,045,000	134.62
CTG	23,600	4,718,600	113.10

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	21,900	2,380,100	53.22
SHS	6,400	293,900	2.06
PVI	38,200	32,400	1.22
TNG	11,600	35,530	0.43
PCG	7,000	59,000	0.41

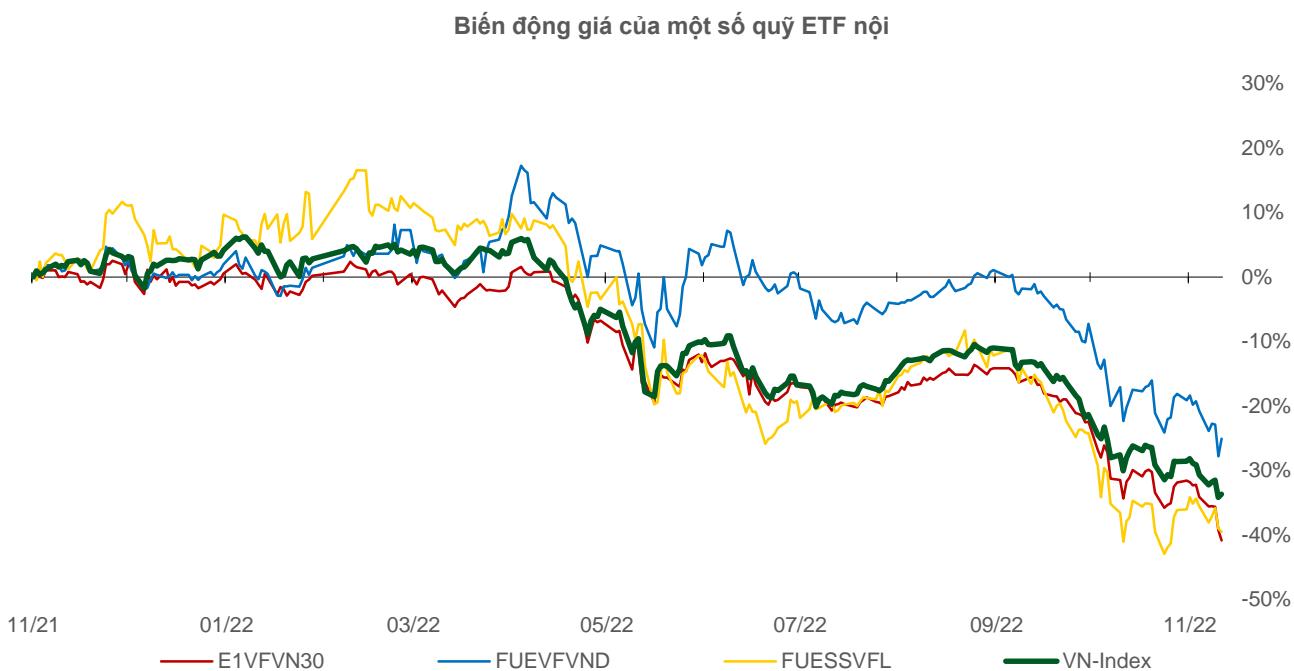
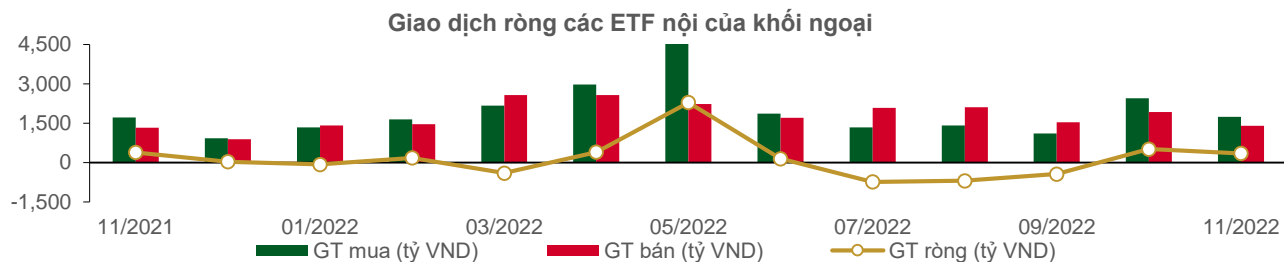
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
DGW	42,450	(309,500)	(13.20)
VPB	16,300	(720,300)	(11.99)
HDC	30,800	(329,200)	(10.17)
TPB	19,900	(237,100)	(4.69)
OCB	13,300	(153,300)	(2.08)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	32,300	(322,800)	(10.19)
THD	39,400	(3,200)	(0.13)
HUT	12,500	(8,600)	(0.11)
TC6	4,200	(7,500)	(0.03)
HLD	23,500	(900)	(0.02)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	15,200	-2.6%	8,136,000	130.78	E1VFN30	123.46	112.55	10.91
FUEMAV30	11,110	0.3%	475,300	5.29	FUEMAV30	5.24	4.95	0.29
FUESSV30	11,260	0.0%	15,900	0.18	FUESSV30	0.11	0.02	0.09
FUESSV50	12,210	-0.4%	20,100	0.26	FUESSV50	0.05	0.00	0.05
FUESSVFL	12,400	-0.8%	5,136,400	67.61	FUESSVFL	67.15	1.36	65.78
FUEVFN30	20,600	3.7%	8,918,400	181.85	FUEVFN30	177.39	111.32	66.07
FUEVN100	12,100	2.5%	86,700	1.04	FUEVN100	0.87	0.70	0.16
FUEIP100	6,670	0.5%	100,800	0.68	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,280	4.0%	52,400	0.32	FUEKIV30	0.15	0.17	(0.01)
FUEDCMID	7,240	-0.1%	3,200	0.02	FUEDCMID	0.00	0.01	(0.01)
FUEKIVFS	7,920	7.1%	2,700	0.02	FUEKIVFS	0.00	0.02	(0.02)
Tổng cộng			22,947,900	388.05	Tổng cộng	374.42	231.11	143.31



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2205	170	41.7%	110,580	31	20,800	24	(146)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	200	53.9%	29,510	53	20,800	24	(176)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	320	23.1%	23,450	140	20,800	92	(228)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	110	22.2%	3,520	26	72,800	6	(104)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	60	20.0%	3,920	63	72,800	30	(30)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	40	33.3%	81,540	31	72,800	4	(36)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	620	3.3%	41,360	31	72,800	367	(253)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	340	0.0%	11,130	53	72,800	118	(222)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	370	19.4%	40,940	140	72,800	157	(213)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	740	5.7%	12,110	293	72,800	360	(380)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	420	13.5%	1,630	111	72,800	156	(264)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,220	7.0%	18,660	207	72,800	921	(299)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	0.0%	610	53	14,800	0	(30)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	130	8.3%	820	26	14,800	0	(130)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	280	16.7%	8,550	137	14,800	67	(213)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	30	0.0%	0	28	14,800	0	(30)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	110	22.2%	2,060	119	14,800	7	(103)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	20	100.0%	30,390	46	12,300	0	(20)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	20	0.0%	22,180	53	12,300	0	(20)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	110	10.0%	34,200	137	12,300	1	(109)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	80	100.0%	17,560	45	12,300	0	(80)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	0.0%	36,440	45	12,300	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	0.0%	0	28	12,300	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	60	20.0%	56,510	119	12,300	0	(60)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	20	100.0%	114,720	53	12,300	0	(20)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	60	20.0%	140,370	140	12,300	0	(60)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	100	11.1%	10,270	111	12,300	1	(99)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	100	233.3%	11,870	110	12,300	1	(99)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	470	14.6%	54,860	207	12,300	104	(366)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2208	40	0.0%	330	26	20,200	0	(40)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	70	40.0%	28,260	137	20,200	2	(68)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	100	150.0%	11,960	45	20,200	0	(100)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	20	-33.3%	60	28	20,200	0	(20)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	60	0.0%	250	119	20,200	0	(60)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	20	0.0%	45,830	53	20,200	0	(20)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2207	100	11.1%	140	53	16,000	11	(89)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	40	33.3%	1,500	45	16,000	2	(38)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	30	0.0%	21,690	53	16,000	0	(30)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	90	12.5%	27,960	140	16,000	19	(71)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	160	6.7%	52,270	293	16,000	48	(112)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	300	-3.2%	22,320	110	16,000	70	(230)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	870	1.2%	51,420	207	16,000	502	(368)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2205	80	60.0%	30	46	86,500	10	(70)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	40	0.0%	0	53	86,500	1	(39)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	70	40.0%	450	59	86,500	5	(65)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	350	52.2%	4,740	137	86,500	111	(239)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	80	0.0%	3,350	63	86,500	39	(41)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	90	-25.0%	10	28	86,500	7	(83)	110,000	10.0	09/12/2022
CMSN2212	300	30.4%	2,050	119	86,500	84	(216)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	510	8.5%	50	111	86,500	176	(334)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	830	15.3%	140	207	86,500	657	(173)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2206	40	-33.3%	2,010	59	43,000	0	(40)	88,060	5.0	09/01/2023

Bản tin chứng khoán

CMWG2208	50	0.0%	7,790	45	43,000	0	(50)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	10	-90.9%	8,270	31	43,000	0	(10)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	290	0.0%	0	119	43,000	17	(273)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	20	0.0%	738,940	53	43,000	0	(20)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	80	14.3%	23,020	140	43,000	3	(77)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	640	10.3%	16,910	207	43,000	289	(351)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	20	0.0%	520	46	41,850	0	(20)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	10	-50.0%	170	53	41,850	0	(10)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	30	50.0%	47,720	59	41,850	0	(30)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	50	25.0%	22,670	137	41,850	0	(50)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	20	0.0%	0	28	41,850	0	(20)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	40	33.3%	36,600	119	41,850	0	(40)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	10	0.0%	0	53	26,200	0	(10)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	50	-16.7%	9,260	137	26,200	0	(50)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	40	-33.3%	20	110	26,200	0	(40)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	140	27.3%	5,960	53	97,200	84	(56)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	140	-6.7%	23,350	59	97,200	5	(135)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	50	-28.6%	580	63	97,200	55	5	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	-50.0%	40,680	4	10,600	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	210	5.0%	59,130	137	10,600	87	(123)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	190	11.8%	6,900	63	10,600	135	(55)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	0.0%	0	28	10,600	4	(36)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	50	66.7%	1,050	31	10,600	5	(45)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	200	25.0%	20	119	10,600	54	(146)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	210	10.5%	5,000	150	10,600	53	(157)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	810	15.7%	7,290	207	10,600	939	129	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2211	40	0.0%	11,050	46	15,600	1	(39)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	40	0.0%	0	53	15,600	1	(39)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	400	11.1%	4,300	59	15,600	13	(387)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	250	19.1%	149,240	137	15,600	59	(191)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	0.0%	0	28	15,600	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	20	0.0%	27,720	53	15,600	1	(19)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	70	16.7%	57,440	140	15,600	25	(45)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	120	9.1%	3,150	111	15,600	42	(78)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	320	23.1%	41,890	110	15,600	97	(223)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	280	27.3%	52,010	110	15,600	71	(209)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2207	40	33.3%	500	63	22,800	0	(40)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	20	0.0%	400	45	22,800	0	(20)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	60	50.0%	220	45	22,800	0	(60)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	30	50.0%	16,430	53	22,800	0	(30)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	40	33.3%	52,170	140	22,800	1	(39)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	150	25.0%	23,470	293	22,800	17	(133)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	110	0.0%	0	111	22,800	1	(109)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	990	15.1%	1,140	207	22,800	369	(621)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	250	0.0%	13,380	137	19,900	89	(161)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	10	-50.0%	4,830	31	19,900	1	(9)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	30	0.0%	45,950	53	19,900	13	(17)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2209	30	0.0%	10	46	44,150	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	10	0.0%	2,340	53	44,150	0	(10)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	150	0.0%	10	137	44,150	2	(148)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	20	100.0%	9,110	31	44,150	0	(20)	65,000	5.0	12/12/2022
CVHM2213	100	42.9%	75,690	119	44,150	2	(98)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	40	33.3%	15,630	53	44,150	1	(39)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	190	11.8%	250,910	140	44,150	22	(168)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	370	8.8%	15,020	293	44,150	75	(295)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	350	25.0%	4,460	110	44,150	55	(295)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	750	7.1%	200	207	44,150	171	(579)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	60	50.0%	14,020	46	101,300	1	(59)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	220	0.0%	5,010	137	101,300	22	(198)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	50	0.0%	0	28	101,300	0	(50)	130,000	16.0	09/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVJC2206	190	0.0%	15,910	119	101,300	17	(173)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,110	5.7%	27,570	137	78,400	775	(335)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	700	16.7%	1,480	28	78,400	377	(323)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	740	2.8%	26,460	119	78,400	373	(367)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,850	13.6%	360	111	78,400	1,646	(1,204)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,150	6.8%	1,970	207	78,400	2,285	(865)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	10	0.0%	47,590	4	16,300	0	(10)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2207	160	0.0%	910	63	16,300	22	(138)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	160	0.0%	37,570	31	16,300	47	(113)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	110	0.0%	9,410	28	16,300	16	(94)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	40	0.0%	135,210	53	16,300	9	(31)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	220	-8.3%	14,720	140	16,300	93	(127)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	320	0.0%	37,390	293	16,300	143	(177)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	610	3.4%	9,540	111	16,300	215	(395)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2209	70	0.0%	200	46	25,300	18	(52)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	160	14.3%	8,460	26	25,300	39	(121)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	340	-5.6%	8,410	137	25,300	164	(176)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	170	0.0%	3,290	63	25,300	187	17	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	440	0.0%	0	119	25,300	109	(331)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	270	3.9%	12,460	53	25,300	214	(56)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	750	11.9%	10,520	140	25,300	534	(216)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	680	0.0%	11,060	293	25,300	498	(182)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,180	7.3%	70	111	25,300	734	(446)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	540	8.0%	610	110	25,300	267	(273)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	840	-4.6%	13,820	207	25,300	631	(209)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
DHG	HOSE	81,400	106,300	09/11/2022	981	14.2	3.0
NT2	HOSE	22,950	31,200	07/11/2022	957	9.6	1.9
STK	HOSE	26,000	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	78,400	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	8,460	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	16,000	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	11,000	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	10,700	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	15,466	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	75,500	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	36,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	23,600	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	22,800	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	20,800	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8
VPB	HOSE	16,300	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	14,800	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	19,900	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,300	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	17,500	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	10,000	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	11,500	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	113,900	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	16,700	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

BVH	HOSE	49,000	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	38,200	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	18,000	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	14,600	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	11,550	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	16,300	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,600	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	12,250	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
REE	HOSE	69,200	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	44,300	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	72,800	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	43,500	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	12,300	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	8,100	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	8,000	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	8,410	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	52,200	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	29,050	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	30,500	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	92,000	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	47,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
TCM	HOSE	42,600	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	25,300	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	20,200	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	19,400	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	44,150	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	86,500	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	61,300	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	187,800	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	12,150	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	18,200	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	16,888	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	34,700	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	18,600	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	75,500	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	43,000	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	97,200	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	69,000	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	42,450	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	15,900	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	27,200	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912